

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC
TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Số: 147/CV- SGDHN

V/v: Giải trình chênh lệch tăng lợi nhuận

quý 2 /2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội mã chứng khoán EBS xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2015 của Công ty tăng so với lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2014 là 823.031.983 đồng như sau:

- Quý 2 năm 2015, Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 9.112.999.675 đồng so với cùng kì.

Vậy Công ty Cổ phần sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội báo cáo với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và toàn thể các nhà Đầu tư biết.

Trân trọng!

Nơi nhận

- UBCK Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán HN
- Lưu HC

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC
TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI
GIÁM ĐỐC




Cán Hữu Hải

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		54,172,420,970	45,067,462,203	67,466,934,189	58,284,357,671
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	8,040,908	0	18,625,548
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		54,172,420,970	45,059,421,295	67,466,934,189	58,265,732,123
4. Giá vốn hàng bán	11		39,599,252,838	34,846,390,198	49,524,433,008	46,276,506,607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		14,573,168,132	10,213,031,097	17,942,501,181	11,989,225,516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		577,577,426	1,046,164,091	1,118,190,658	2,136,479,331
7. Chi phí tài chính	22		0	58,998,633	0	58,998,633
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		6,837,841,432	4,431,062,798	9,444,254,096	6,407,310,699
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,998,872,521	2,334,965,305	4,828,209,628	3,327,393,617
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		5,314,031,605	4,434,168,452	4,788,228,115	4,332,001,898
12. Thu nhập khác	31		10,978,682	138,000	20,912,341	200,778,927
13. Chi phí khác	32		7	0	7,440,077	0
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		10,978,675	138,000	13,472,264	200,778,927
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		5,325,010,280	4,434,306,452	4,801,700,379	4,532,780,825
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,025,508,265	957,837,420	1,039,593,245	979,501,782
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4,299,501,015	3,476,469,032	3,762,107,134	3,553,279,043
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Lập bảng



Nguyễn Cẩm Hương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hạnh



Cán Hữu Hải

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		41,444,780,441	34,633,239,605
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-35,072,911,886	-47,832,144,101
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-6,080,616,395	-5,487,088,103
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	-58,998,633
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-14,083,980	-314,999,349
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,150,021,166	1,657,529,384
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-8,851,710,083	-21,371,427,841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-7,424,520,737	-38,773,889,038
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-105,966,524	-624,204,910
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10,145,906	174,036,920
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-5,500,000,000	-14,200,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,000,000,000	22,918,038,817
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	1,100,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		382,759,193	667,339,248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-2,213,061,425	10,235,210,075
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	-75,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	-75,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-9,637,582,162	-28,613,678,963
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,399,903,889	38,540,613,011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,762,321,727	9,926,934,048

Lập bảng



Nguyễn Cẩm Hương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hạnh



Giám đốc

Cái Hữu Hải

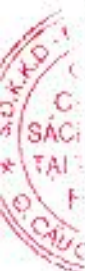
DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108,394,224,420	98,323,836,756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,762,321,727	13,399,903,889
1. Tiền	111		1,262,321,727	3,399,903,889
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,500,000,000	10,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24,205,184,245	21,705,184,245
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24,205,184,245	21,705,184,245
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39,014,155,280	27,621,707,027
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		39,924,307,191	24,043,426,259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		835,515,666	5,111,428,431
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		491,878,727	704,398,641
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-2,237,546,304	-2,237,546,304
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		40,304,528,776	33,876,638,001
1. Hàng tồn kho	141		40,653,907,073	34,226,016,298
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-349,378,297	-349,378,297
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,108,034,392	1,720,403,594
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		639,340,176	622,976,533
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	435,905,687
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		468,694,216	661,521,374
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30,027,854,825	27,080,920,012

I. Các khoản phải thu dài hạn	210		950,000,000	950,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		950,000,000	950,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		3,816,491,113	1,681,770,189
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,816,491,113	1,681,770,189
- Nguyên giá	222		5,812,973,455	3,349,010,273
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1,996,482,342	-1,667,240,084
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,620,500,000	2,620,500,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,620,500,000	2,620,500,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		930,000,000	930,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		930,000,000	930,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21,710,863,712	20,898,649,823
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		21,630,863,712	20,738,649,823
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0

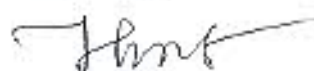
01493
CÔNG TY
PHẢI
GIÁO C
LÀNH P
À NỘI
Y - P. H

4. Tài sản dài hạn khác	268		80,000,000	160,000,000
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		138,422,079,245	125,404,756,768
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36,208,081,768	21,777,499,955
I. Nợ ngắn hạn	310		36,162,081,768	21,731,499,955
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		29,000,092,741	18,384,705,006
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,583,730	10,905,132
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		935,595,202	382,892,107
4. Phải trả người lao động	314		2,513,281,472	1,864,841,035
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,778,622,466	721,370,208
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		463,395,640	120,392,020
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		463,510,517	246,394,447
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		46,000,000	46,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		46,000,000	46,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0



D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102,213,997,477	103,627,256,813
I. Vốn chủ sở hữu	410		102,213,997,477	103,627,256,813
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		102,194,840,000	102,194,840,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		102,194,840,000	102,194,840,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-252,296,518	-252,296,518
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-21,117,732,556	-21,117,732,556
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,403,628,953	16,403,628,953
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,985,557,598	6,398,816,934
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,787,766,534	6,398,816,934
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,197,791,064	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		138,422,079,245	125,404,756,768

Lập bảng



Nguyễn Cẩm Hương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hạnh



Cán Hữu Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 1575/QĐ - BGD&ĐT - TCCB ngày 29 tháng 05 năm 2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, nhà D khu VP Vinacorex 1, 289A Khuất Duy Tiến, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 102.194.840.000 đồng (Một trăm linh hai tỷ một trăm chín mươi bốn triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng). Tương đương 10.219.484 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101493714 ngày 24 tháng 05 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 4 tháng 8 năm 2014, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh sách giáo dục, sách khác, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh, đĩa CD và các xuất bản phẩm khác được phép lưu hành;
- Kinh doanh văn phòng phẩm;
- Mua bán đồ đóng cá nhân và gia đình;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Sản xuất, mua bán thiết bị dạy học;
- Xây dựng nhà, văn phòng (chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục và đào tạo: giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); dịch vụ hỗ trợ
- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ: tư vấn công nghệ, tư vấn môi trường (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên phần mềm máy tính.

2.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, riêng hàng gửi bán được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
• Phần mềm quản lý	10 năm

2.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.9 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3 . TIỀN

	30/06/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền mặt	340,679,732	335,859,045
Tiền gửi ngân hàng	921,641,995	3,064,044,844
Các khoản tương đương tiền	2,500,000,000	10,000,000,000
<i>(Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)</i>		
Cộng	3,762,321,727	13,399,903,889

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2015	1/1/2015
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	24,205,184,245	21,705,184,245
	-	-
Cộng	24,205,184,245	21,705,184,245

- Cho Nhà Xuất Bản Giáo dục Việt Nam vay theo hợp đồng vay vốn số 01-2009/NXBGDVN-TH ngày 26/2/2010 với lãi suất cho vay là 8%/năm. Số dư của hợp đồng này tại thời điểm 31/03/2015 là 4.705.184.245 đ.

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 27032014-1/MSB-SACHGD ngày 27/03/2014 tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Long Biên với lãi suất 5,1%/năm số tiền là 3.000.000.000 đồng.

- Cho Công ty CP In và Thương mại Trường An vay theo hợp đồng vay vốn số 01TA/SGDHN ngày 02/01/2015 với lãi suất cho vay là 10,5%/năm. Số dư của hợp đồng này tại thời điểm 30/06/2015 là 3.500.000.000đ.

- Cho Công ty CP Sách Dân tộc vay theo hợp đồng vay vốn số 03.2015/SGDHN ngày 22/4/2015 với lãi suất cho vay là 10,5%/năm. Số dư của hợp đồng này tại thời điểm 30/06/2015 là 2.000.000.000đ.

- Hợp đồng tiền gửi có kì hạn số 26032014-2/MSB-SACHGD ngày 26/03/2014 tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Long Biên với lãi suất 5,1%/năm số tiền là 4.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng tiền gửi có kì hạn số 26032014-1/MSB-SACHGD ngày 26/03/2014 tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Long Biên với lãi suất 5,1%/năm số tiền là 3.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng tiền gửi có kì hạn số 07102014/MSB-SACHGD ngày 7/10/2014 tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Long Biên với lãi suất 5,1%/năm số tiền là 4.000.000.000 đồng.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	1/1/2015
	VND	VND
Phải thu về tiền góp vốn Dự án TT XBàn- P/hành SGK	200,000,000	200,000,000
Dự thu lãi cho vay, các khoản đầu tư	188,260,274	268,182,079
Phải thu khác	103,618,453	236,036,808
Cộng	491,878,727	704,218,887

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015	1/1/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		-
Nguyên liệu, vật liệu	812,228,162	1,766,664,622
Công cụ, dụng cụ		
Vật tư giao in gia công	8,939,910,212	17,148,415,065
Thành phẩm	17,393,931,146	9,004,480,100
Hàng hóa	2,344,638,486	733,545,321
Hàng gửi đi bán	11,163,199,067	5,572,911,190
Hàng hóa kho bảo thuế		
Hàng hóa bất động sản		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(349,378,297)	(349,378,297)
	40,304,528,776	33,876,638,001

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	-	1,584,680,145	1,764,330,128	3,349,010,273
Số tăng trong kỳ	-	-	991,076,818	1,472,886,364	2,463,963,182
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	2,575,756,963	3,237,216,492	5,812,973,455
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	1,440,934,551	226,305,533	1,667,240,084
Số tăng trong kỳ	-	-	215,676,438	113,565,820	329,242,258
- Khấu hao trong kỳ			215,676,438	113,565,820	329,242,258
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	1,656,610,989	339,871,353	1,996,482,342
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	143,745,594	1,538,024,595	1,681,770,189
Tại ngày cuối kỳ	-	-	919,145,974	2,897,345,139	3,816,491,113

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015	1/1/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2,620,500,000	2,620,500,000
- Dự án nhà kho tại xã Tiên Dương - Đông Anh - Hà Nội (1)	2,620,500,000	2,620,500,000

Theo Hợp đồng góp vốn số 47/2010/HĐGV ngày 15/07/2010 theo hình thức tài sản đồng kiểm soát giữa Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại TP Hà Nội và các bên là: Công ty Cổ phần Học liệu Giáo dục tại Hà Nội; Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội; Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Giáo dục Miền Bắc; Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP Hà Nội đã thống nhất thực hiện góp vốn để cùng thực hiện Dự án xin cấp đất mở rộng mặt bằng sản xuất. Theo đó, Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Thành phố Hà Nội là đơn vị đại diện thực hiện các thủ tục và theo dõi chi phí của dự án

- Địa điểm thực hiện tại: Xã Tiên Dương - Huyện Đông Anh - Thành phố Hà Nội;
 - Diện tích khu đất là 7.662 m²;
 - Mục đích sử dụng đất: Dùng làm kho, xưởng sản xuất của các bên liên quan; Giấy chứng nhận quyền sử dụng lô đất do Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Thành phố Hà Nội đứng tên. Các bên góp vốn sẽ được sử dụng sản phẩm là một phần diện tích của khu đất tương ứng với tỉ lệ góp vốn/ tổng mức vốn đầu tư của dự án;
 - Tổng vốn góp dự kiến: 7.662.000.000 VND, trong đó: Phần góp vốn của Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Thành phố Hà Nội là 25% tương đương: 1.915.500.000 VND.
 - Theo hợp đồng này đến thời điểm 01/01/2013, Công ty đã thực hiện góp đủ số tiền theo yêu cầu của hợp đồng, tương ứng là 1.915.500.000 VND.
- Trong năm 2013, Theo Biên bản họp ngày 06/06/2013 giữa 5 công ty trên đã thống nhất: Tiếp tục thực hiện Dự án và cùng nhau đóng góp kinh phí để thực hiện các giai đoạn còn lại của Dự án; Riêng phần tham gia đầu tư của Công ty Cổ phần Học liệu Giáo dục Hà Nội sẽ chuyển giao lại toàn bộ cho Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam; Đồng ý ký kết hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư IP Việt Nam để thực hiện dịch vụ xin cấp Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy phép xây dựng cho Dự án. Sau khi ký kết Biên bản này, thực hiện theo các Công văn phân bổ kinh phí của Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa tại Thành phố Hà Nội, Công ty đã ứng tiếp số tiền thực hiện dự án là 325.000.000 VND. Tại thời điểm 30/06/2015, Công ty đã góp số kinh phí để thực hiện dự án là 2.620.500.000 VND VND.

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2015	1/1/2015
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác	930,000,000	930,000,000
- Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	750,000,000	750,000,000
- Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Cao Bằng	180,000,000	180,000,000
Đầu tư dài hạn khác		14,401,000,000
	930,000,000	15,331,000,000

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015	1/1/2015
	VND	VND
Chi phí bán thảo	2,462,576,156	4,246,391,806
Chi phí thuê kho tại KCN Nam Thăng Long	2,982,954,548	3,187,500,002
Chi phí thuê văn phòng, các Cửa hàng	11,307,391,672	11,193,219,076
Chi phí sửa chữa, cải tạo CH	1,456,777,649	1,050,774,278
Chi phí trả trước dài hạn khác	3,421,163,687	1,060,764,661
Cộng	21,630,863,712	20,738,649,823

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	1/1/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	127,115,014	250,815,847
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	589,603,578	
Thuế thu nhập cá nhân	218,876,610	132,076,260
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	935,595,202	382,892,107

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	1/1/2015
	VND	VND
Chi phí thương doanh số và hoa hồng môi giới	299,136,634	445,880,409
Chi phí bán thảo và phí phát hành	2,038,669,124	-
Chi phí phải trả khác	440,816,708	275,489,799
	2,778,622,466	721,370,208

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	1/1/2015
	VND	VND
Nhuận bút phải trả cty DV XBGD	349,180,000	39,825,000
Kinh phí công đoàn	27,271,100	56,457,870
Bảo hiểm xã hội	40,472,446	-
Bảo hiểm y tế	8,145,514	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3,487,030	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34,839,550	24,109,150
Cộng	463,395,640	120,392,020

14 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2015	1/1/2015
	VND	VND
Ký quỹ của các đại lý	46,000,000	46,000,000
	46,000,000	46,000,000

Đơn vị tính: VND

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ hoạt động từ 01/4/2015 đến 30/06/2015	Kỳ hoạt động từ 01/4/2014 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	54,172,420,970	45,059,421,295
Cộng	54,172,420,970	45,059,421,295

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ hoạt động từ 01/4/2015 đến 30/06/2015	Kỳ hoạt động từ 01/4/2014 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	39,599,252,838	34,846,390,198
Cộng	39,599,252,838	34,846,390,198

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ 01/4/2015 đến 30/06/2015	Kỳ hoạt động từ 01/4/2014 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	577,577,426	1,046,164,091
Cộng	577,577,426	1,046,164,091

18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ hoạt động từ 01/4/2015 đến 30/06/2015	Kỳ hoạt động từ 01/4/2014 đến 30/06/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,325,010,280	4,434,306,452
Thuế TNDN hiện hành	1,025,509,265	957,837,420

Người lập biểu



Nguyễn Cẩm Hương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hạnh

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2015

Giám đốc



Cần Hữu Hải